

Phụ lục II: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Thành phố Hải Dương

Bảng 1.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Gia Xuyên)	15.000	7.000	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	9.800
2	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc xã An Thượng)	8.000	4.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.200
3	Đường tỉnh 390 (đường nút giao lập thể) thuộc địa phận xã Quyết Thắng	8.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	8.000
4	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc địa bàn xã Ngọc Sơn)	8.000	4.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.000
5	Đất ven đường Thạch Khôi – Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Xuyên)	6.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.000
6	Đất ven đường tỉnh 390 (thuộc địa bàn xã Tiền Tiến)	5.000	2.500	2,8	2,4	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	6.000
7	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn còn lại thuộc thành phố Hải Dương)	5.000	2.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.500

8	<p>Đất nằm giáp trục đường chính của các thôn thuộc xã An Thượng: Thôn Chùa Thượng: Từ nhà ông Cương (thửa số 21, tờ BĐĐC số 13) đến nhà ông Trịnh (thửa số 9, tờ BĐĐC số 12); Thôn Đông: Từ nhà ông Hưng (thửa số 68, tờ BĐĐC số 17) đến nhà ông Bắc (thửa số 87, tờ BĐĐC số 16); Thôn Tiên: Từ nhà ông Hiệu (thửa số 48, tờ BĐĐC số 22) đến nhà ông Cảnh (thửa số 19, tờ BĐĐC số 23), từ nhà ông Thiết (thửa số 88, tờ BĐĐC số 22) đến nhà bà Ý (thửa số 85, tờ BĐĐC số 23), từ nhà ông Dũng (thửa số 17, tờ BĐĐC số 24) đến nhà ông Ngọ (thửa số 18, tờ BĐĐC số 25), từ nhà ông Mãi (thửa số 53, tờ BĐĐC số 24) đến nhà bà Tách (thửa số 61, tờ BĐĐC số 25); Thôn Trác Châu: Từ nhà ông Biện (thửa số 37, tờ BĐĐC số 39) đến nhà ông Tác (thửa số 19, tờ BĐĐC số 23), từ nhà ông Nam (thửa số 67, tờ BĐĐC số 40) đến nhà bà Liên (thửa số 3, tờ BĐĐC số 32), từ nhà bà Lận (thửa số 56, tờ BĐĐC số 40) đến nhà ông Thao (thửa số 20, tờ BĐĐC số 33), từ nhà ông Kiên (thửa số 35, tờ BĐĐC số 41) đến nhà ông Tiến (thửa số 36, tờ BĐĐC số 34), từ nhà ông Tuyển (thửa số 9, tờ BĐĐC số 35) đến nhà ông Nghi (thửa số 100, tờ BĐĐC số 32)</p>	3.500	1.800	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.700	3.600
---	---	-------	-------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-------	-------

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 1.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	5,0	11.250	1.350	5,0	6.750	1.000	5,0	5.000	1.120	5,0	5.600	650	5,0	3.250	550	5,0	2.750
2	1.350	5,0	6.750	900	5,0	4.500	800	5,0	4.000	800	5,0	4.000	500	5,0	2.500	450	5,0	2.250
3	1.000	4,0	4.000	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200	550	4,0	2.200	450	4,0	1.800	350	4,0	1.400
4	800	4,0	3.200	550	4,0	2.200	450	4,0	1.800	400	4,0	1.600	350	4,0	1.400	320	4,0	1.280
5	550	4,0	2.200	450	4,0	1.800	400	4,0	1.600	350	4,0	1.400	320	4,0	1.280	300	4,0	1.200

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

2. Thành phố Chí Linh

Bảng 2.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở quy định năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	5.000	2.500	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	4.500
2	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
3	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (Đoạn từ nhà ông Toàn đến công chùa Bắc Đẩu)	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
4	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (Đoạn từ Dốc Ngụy Hiềm đến cuối bên phà Đồng Việt)	3.000	1.500	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	5.400	2.700
5	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.800

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 2.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200

2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960
5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900
Vị trí đất	Xã miền núi																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
	1	1.350	3,0	4.050	650	3,0	1.950	500	3,0	1.500	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	450	3,0
2	900	3,0	2.700	500	3,0	1.500	400	3,0	1.200	500	3,0	1.500	450	3,0	1.350	320	3,0	960
3	550	2,0	1.100	450	2,0	900	350	2,0	700	400	2,0	800	320	2,0	640	300	2,0	600
4	450	2,0	900	350	2,0	700	300	2,0	600	320	2,0	640	300	2,0	600	280	2,0	560
5	350	2,0	700	300	2,0	600	280	2,0	560	300	2,0	600	280	2,0	560	270	2,0	540

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

3. Thị xã Kinh Môn

Bảng 3.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven tỉnh lộ 389 thuộc xã Quang Thành	7.000	3.500	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.900	5.250
2	Đất ven tỉnh lộ 389B (đoạn thuộc các xã Thượng Quận, Hiệp Hòa, Quang Thành)	6.000	3.000	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	9.600	4.200
3	Đất ven tỉnh lộ 389 đoạn thuộc các xã: Lê Ninh, Bạch Đằng, Thăng Long	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900
4	Đất ven đường huyện	4.000	2.000	1,5	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.800

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 3.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200

2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960
5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900
Vị trí đất	Xã miền núi																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
	1	1.350	3,0	4.050	650	3,0	1.950	500	3,0	1.500	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	450	3,0
2	900	3,0	2.700	500	3,0	1.500	400	3,0	1.200	500	3,0	1.500	450	3,0	1.350	320	3,0	960
3	550	2,0	1.100	450	2,0	900	350	2,0	700	400	2,0	800	320	2,0	640	300	2,0	600
4	450	2,0	900	350	2,0	700	300	2,0	600	320	2,0	640	300	2,0	600	280	2,0	560
5	350	2,0	700	300	2,0	600	280	2,0	560	300	2,0	600	280	2,0	560	270	2,0	540

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

4. Huyện Cẩm Giàng

Bảng 4.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven đường 195B (đoạn từ ngã tư Ghê đến bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng)	12.000	6.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	26.400	12.000
2	Đất ven Quốc lộ 5 thuộc điểm dân cư Ghê xã Tân Trường (đoạn từ Cầu Ghê đến Công ty que hàn Việt Đức)	10.000	5.000	2,2	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	9.000
3	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ giáp xã Hưng Thịnh đến hết thôn Đông Giao, xã Lương Điền)	10.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	11.000
4	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc thôn Hoàng Xá và thôn Mậu Tài xã Cẩm Điền)	10.000	5.000	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.000
5	Đất nằm tiếp giáp trực đường đôi từ công khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghê thuộc xã Tân Trường (từ tiếp giáp QL5) đến vị trí tiếp giáp đất thực hiện giai đoạn 2 Dự án Khu phố TM-DV Ghê	10.000	5.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	7.500
6	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn còn lại thuộc xã Lương Điền và đoạn từ giáp Lương Điền đến đường sắt thuộc xã Ngọc Liên)	9.000	4.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	19.800	9.000

7	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc xã Cẩm Phúc, đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến Công ty que hàn Việt Đức thuộc xã Tân Trường và đoạn còn lại thuộc xã Cẩm Điền)	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
8	Đất ven đường 194C (đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến hết ao Đình thôn Quý Dương thuộc xã Tân Trường)	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
9	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
10	Đất trong khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc nằm ven Đường 394C và đoạn đường đôi đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
11	Đất ven trục đường gom QL5 và Đoạn đường đôi thuộc khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường (từ Cổng chính tiếp giáp đường gom đến dải cây xanh tiếp giáp đất thôn Phú Xá).	7.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	8.000
12	Đất trong khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc nằm ven hai đường nhánh còn lại đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới.	7.000	3.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	7.000
13	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ đường sắt đến hết trụ sở UBND xã Ngọc Liên)	7.000	3.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	7.000
14	Đất ven đường Tân Trường - Cẩm Đông (đoạn từ ngã tư Ghẽ xã Tân Trường đến hết trường Tiểu học xã Tân Trường)	7.000	3.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	7.000

15	Đất ven đường 195B (đoạn từ Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng qua XN khai thác công trình thủy lợi đến giáp Cầu mới của thôn Chi Thành	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
16	Đất ven đường 195B (đoạn từ Cầu mới thuộc thôn Chi Thành đến hết điểm dân cư thuộc thôn Chi Thành tiếp giáp đường 196 đi thị trấn Cẩm Giàng	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
17	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Cẩm Hưng và đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Liên)	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
18	Đất ven đường 194C (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
19	Đất thuộc đường nội bộ (còn lại) trong Khu phố TMDV Ghẽ thuộc xã Tân Trường	6.000	3.000	1,6	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.600	3.900
20	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã Cao An, Cẩm Vũ, Cẩm Đông)	5.500	2.700	2,6	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.300	5.400
21	Đất ven đường tỉnh 394C (đoạn tiếp giáp xã Cẩm Vũ đến cổng làng Quý Khê - Cẩm Hoàng)	5.500	2.700	2,6	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.300	5.400
22	Đất tiếp giáp các đường còn lại trong khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc.	5.000	2.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	3.750
23	Đất ven đường nội bộ thuộc khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường (Đoạn đường từ đường 195B đến tiếp giáp đất khu công nghiệp Tân Trường).	5.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	6.000

24	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường Bn $\geq 10m$ thuộc khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và đất thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP)	5.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.500
25	Đất thuộc điểm dân cư Phí Xá, xã Cẩm Hoàng	5.000	2.500	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.500
26	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng)	4.500	2.500	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	8.100	3.500
27	Đất ven đường 194B (đoạn thuộc xã Cao An)	4.000	2.000	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	2.800
28	Đất ven đường tỉnh 394C (đoạn thuộc thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ và đoạn từ Đền Bia đến Bưu điện xã Cẩm Văn)	4.000	2.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.000
29	Đất ven đường nội bộ còn lại trong khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường	4.000	2.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.800	4.000
30	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường $7 \leq Bn < 10 m$ đến dưới 10m thuộc khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và đất thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP)	4.000	2.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.600
31	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường Bn $< 7m$ trong khu dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và đất trong dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP)	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000

32	Đất ven đường 194C đoạn từ cổng làng An Diêm B - xã Định Sơn đến giáp đường 394C thuộc xã Cẩm Hoàng	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
33	Đất ven đường tỉnh 394C đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
34	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 4.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200
2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960
5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

5. Huyện Bình Giang

Bảng 5.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	10.000	5.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	10.000
2	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	10.000	5.000	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	7.000
3	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ thửa đất số 106, tờ bản đồ 01, tỷ lệ 1/1.000 đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ 09, tỷ lệ 1/1.000 thuộc thôn Phú)	10.000	5.000	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.000
4	Đất thuộc Khu dân cư trung tâm thương mại Tây Bắc (xã Thái Học)	10.000	5.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	6.000
5	Đất ven Quốc lộ 38 mới (từ Cầu Sắt mới đến Đài tưởng niệm)	9.000	4.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.300
6	Khu dân cư - chợ - dịch vụ Phú, xã Thái Học	9.000	4.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.300
7	Đất ven đường tỉnh 394 thuộc xã Long Xuyên (đoạn từ chân cầu Cây đến cây xăng Đắc Ngân)	9.000	4.500	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	16.200	6.300
8	Đất ven Quốc lộ 38 mới (đoạn thuộc xã Thúc Kháng)	8.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.800

9	Đất ven đường tỉnh 394 đoạn thuộc xã Thái Học	8.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.800
10	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn còn lại thuộc xã Nhân Quyền)	8.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.800
11	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ thửa đất số 22, tờ bản đồ 09, tỷ lệ 1/1.000 đến hết công thôn Sồi Cầu)	8.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.800
12	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Thúc Kháng)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
13	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn còn lại thuộc xã Long Xuyên)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
14	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Tân Việt, Hồng Khê)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
15	Đất ven đường tỉnh 395 (từ cây Xăng Đắc Ngân đến hết địa phận xã Long Xuyên)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
16	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc các xã Tân Hồng, Bình Minh)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
17	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
18	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Bình Minh, Tân Hồng)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
19	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc xã Hùng Thắng)	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
20	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ công thôn Sồi Cầu đến chân cầu vượt đường ô tô cao tốc Hà Nội-Hải Phòng)	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
21	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc các xã Vĩnh Hồng, Tân Việt)	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500

22	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)	5.000	2.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.000
23	Đất ven đường tỉnh 395 (từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên)	4.000	2.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.400
24	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.750	1.680
25	Ven đường gom đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng			1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0		

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 5.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	3,0	6.750	1.350	3,0	4.050	1.000	3,0	3.000	1.120	3,0	3.360	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650
2	1.350	3,0	4.050	900	3,0	2.700	800	3,0	2.400	800	3,0	2.400	500	3,0	1.500	450	3,0	1.350
3	1.000	2,0	2.000	650	2,0	1.300	550	2,0	1.100	550	2,0	1.100	450	2,0	900	350	2,0	700
4	800	2,0	1.600	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640
5	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640	300	2,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

6. Huyện Gia Lộc

Bảng 6.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp đất thị trấn Gia Lộc)	20.000	10.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	15.000
2	Đất ven Quốc lộ 38B (khu vực điểm dân cư Trạm Bồng xã Quang Minh)	18.000	8.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	36.000	13.600
3	Đất ven đường tỉnh 395 (thuộc điểm dân cư Yết Kiêu - đoạn từ cổng Cơ sở kinh doanh vật tư NN và thức ăn chăn nuôi Minh Phương đến qua ngã 3 rẽ vào UBND xã Yết Kiêu 50,0m)	18.000	8.000	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	30.600	12.000
4	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn còn lại thuộc xã Gia Tân)	15.000	7.500	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	11.250
5	Đất ven Quốc lộ 38B thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp Kho bạc huyện mới)	15.000	7.500	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	11.250
6	Đất ven đường 62m kéo dài thuộc huyện Gia Lộc	15.000	7.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	9.000

7	Đất ven Quốc lộ 37 (Khu vực điểm dân cư xã Hồng Hưng)	11.000	5.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	19.800	8.250
8	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Hoàng Diệu)	10.000	5.000	1,9	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	19.000	7.500
9	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Quang Minh)	10.000	5.000	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
10	Đất ven đường gom đường Ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng (ngoài thị trấn Gia Lộc)	8.000	4.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
11	Đất ven đường trục Bắc-Nam	8.000	4.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
12	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc xã Gia Tân và đoạn còn lại của xã Yết Kiêu cũ)	8.000	4.000	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.400	4.800
13	Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn qua các xã Toàn Thắng, xã Đoàn Thượng, xã Đức Xương, xã Đồng Quang)	8.000	4.000	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.400	4.800
14	Đất ven Quốc lộ 38B đoạn còn lại thuộc xã Quang Minh	8.000	4.000	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.400	4.800
15	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn còn lại)	7.000	3.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.100	4.200
16	Đất ven đường tỉnh 393 (đoạn thuộc xã Lê Lợi, Phạm Trấn)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
17	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Đức Xương và xã Nhật Tân)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
18	Đất ven đường Thạch Khôi – Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Khánh)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
19	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.100

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 6.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	3,0	6.750	1.350	3,0	4.050	1.000	3,0	3.000	1.120	3,0	3.360	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650
2	1.350	3,0	4.050	900	3,0	2.700	800	3,0	2.400	800	3,0	2.400	500	3,0	1.500	450	3,0	1.350
3	1.000	2,0	2.000	650	2,0	1.300	550	2,0	1.100	550	2,0	1.100	450	2,0	900	350	2,0	700
4	800	2,0	1.600	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640
5	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640	300	2,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

7. Huyện Nam Sách

Bảng 7.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Đông Lạc, Quốc Tuấn, Thanh Quang)	10.000	5.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	10.000
2	Đất ven đường gom Quốc lộ 37 đoạn thuộc Khu dân cư Thanh Quang - Quốc Tuấn	10.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	11.000
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã An Lâm)	10.000	5.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	10.000
4	Đất tiếp giáp đường mặt cắt Bn = 30m thuộc Khu dân cư Thanh Quang-Quốc Tuấn (đoạn nối từ thôn Lương Gián đi ra Quốc lộ 37)	10.000	5.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	10.000
5	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn giáp thị trấn Nam Sách đến UBND xã Nam Trung)	10.000	5.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	10.000
6	Đất ven đường 5B (từ giáp thị trấn Nam Sách đến cầu Nam Khê thuộc xã Hồng Phong)	10.000	5.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
7	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn với đường 5B	10.000	5.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
8	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc các xã Nam Chính, Hợp Tiến và đoạn còn lại thuộc xã Nam Trung)	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
9	Đất ven các trục đường thuộc KDC Đồng Mắm thôn Thượng Đáp, xã Nam Hồng (đường giáp kênh Trung Thủy nông)	8.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	8.000

10	Đất ven đường nối nút giao lập thể Quốc lộ 37 và Quốc lộ 5	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
11	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn từ cầu Nam Khê xã Hồng Phong đến hết xã Thái Tân)	8.000	4.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	7.200
12	Đất thuộc đường nội bộ còn lại thuộc KDC Thanh Quang- Quốc Tuấn (Bn=7,5m)	7.000	3.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.400	7.000
13	Các đường còn lại trong Khu dân cư Đồng Mắm thôn Thượng Đáp, xã Nam Hồng	6.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.000
14	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua xã An Lâm huyện Nam Sách)	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
15	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	3.000	1.500	2,7	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.100	3.000
16	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.520

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 7.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200
2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960
5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

8. Huyện Thanh Hà

Bảng 8.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc Khu đô thị phía Tây xã Thanh Khê, Tân An đến Đài Liệt sỹ huyện)	14.000	7.000	2,5	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	35.000	12.600
2	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ ngã 3 nhà máy nước đến hết Khu dân cư mới thôn Đông Phan thuộc địa bàn xã Thanh Hải, xã Tân An)	12.000	6.000	2,5	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	10.800
	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ hết Khu dân cư mới thôn Đông Phan đến Khu đô thị phía Tây thị trấn Thanh Hà thuộc xã Tân An)	12.000	6.000	2,5	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	10.800
3	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Xá và xã Thanh Thủy (từ Cống Lại Xá đến ngã ngã 3 cây Xăng xã Thanh Thủy)	9.000	4.500	2,5	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	8.100
4	Đất ven đường tỉnh 390B (đoạn thuộc xã Cẩm Ché)	9.000	4.500	2,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	6.750

5	Đất ven đường mặt cắt 26m Khu dân cư mới xã Cẩm Chế (Đường tránh trung tâm xã)	9.000	4.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	6.750
6	Đường tỉnh 390 (đường nút giao lập thể) thuộc địa phận xã Tân An, Thanh Hải	8.000	4.000	1,8	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	5.200
7	Đất ven đường gom (đoạn nối từ nút giao lập thể với đường tỉnh lộ 390 xã Hồng Lạc)	7.000	3.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.000	3.500
8	Đường tỉnh lộ 390-đường dẫn cầu Quang Thanh	7.000	3.500	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.600	3.500
9	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn còn lại thuộc xã Thanh Thủy)	7.000	3.500	2,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	5.250
10	Đất ven đường tỉnh 390B (thuộc địa bàn các xã Hồng Lạc, Việt Hồng)	7.000	3.500	2,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	5.250
11	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ Nhà máy nước xã Thanh Hải đến hết Công ty Makalot thuộc địa bàn xã Thanh Hải)	6.000	3.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.500
	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn còn lại thuộc các xã Tân An, xã Thanh Hải)	6.000	3.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.500
12	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Bình, Hợp Đức và đoạn từ trường THPT Hà Đông đến ngã 3 chợ Đình thuộc xã Thanh Cường)	5.000	2.500	2,1	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	3.750
13	Đất ven đường tỉnh 390 thuộc xã Thanh An	5.000	2.500	2,0	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	3.500
14	Đất ven đường tỉnh 390 còn lại	3.000	1.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.250
15	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 8.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200
2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960
5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

9. Huyện Kim Thành

Bảng 9.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc thị tứ Đồng Gia)	12.000	5.000	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	36.000	15.000
2	Đất ven đường tỉnh 388 (đoạn thuộc xã Kim Anh)	10.000	5.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	10.000
3	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A thuộc huyện Kim Thành)	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
4	Đất ven đường tỉnh 389 (đoạn thuộc xã Cộng Hòa)	8.000	4.000	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	12.000
5	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn qua khu dân cư xã Kim Đính)	8.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	8.000
6	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc xã Phúc Thành)	7.000	3.500	4,0	4,0	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	14.000
7	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc các xã Kim Anh Ngũ Phúc, Tam Kỳ, Bình Dân và đoạn còn lại thuộc các xã Kim Đính, Đồng Cẩm)	6.000	3.000	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	9.000
8	Đất ven đường tỉnh 389 (đoạn thuộc xã Thượng Vũ)	5.000	2.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.750
9	Đất ven Quốc lộ 5A (phía Nam Quốc lộ 5A đoạn thuộc huyện Kim Thành)	5.000	2.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.750

10	Đường 5B (đoạn từ ngã ba đường 389 đến giáp Khu công nghiệp Lai Vu)	5.000	2.500	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
11	Ven đường tỉnh 390E (đoạn thuộc xã Kim Tân, Kim Đính)	5.000	2.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	6.250
12	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,8	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.000	2.800

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 9.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200
2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960
5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

10. Huyện Ninh Giang

Bảng 10.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven đường ĐH 01 (đoạn từ ngã tư Khúc Thừa Dụ đến cổng Tây)	14.000	7.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	35.000	17.500
2	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Tân Hương, Nghĩa An)	12.000	6.000	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	32.400	15.000
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Ứng Hòa)	10.000	5.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	12.500
4	Đất ven đường Đồng Xuân (đoạn thuộc xã Đồng Tâm)	10.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
5	Đất ven đường ĐH 01 còn lại (đoạn từ cổng Tây đến Quốc lộ 37 mới).	10.000	5.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	12.500
6	Đất ven đường trục Bắc- Nam	10.000	5.000	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
7	Đất ven Quốc lộ 37 mới (đoạn từ đường ĐH 01 đến cầu Chanh)	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
8	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc địa bàn xã Nghĩa An (đoạn từ Quốc lộ 37 đến giáp địa phận huyện Tứ Kỳ)	7.000	3.500	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.900	5.250
9	Đất ven đường tỉnh 396 (đoạn thuộc các xã Đồng Tâm, Kiến Quốc, Hồng Phúc)	7.000	3.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	8.750
10	Đất thuộc Khu dân cư Bắc thị trấn Ninh Giang thuộc xã Đồng Tâm có mặt cắt đường Bn > 13,5m	7.000	3.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.750

11	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc Tân Hương; Hồng Đức và đoạn còn lại thuộc xã Nghĩa An)	6.000	3.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
12	Đất ven đường tỉnh 396 (đoạn còn lại)	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
13	Đất ven đường tỉnh 396B	5.000	2.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	6.250
14	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn thuộc xã Tân Hương)	5.000	2.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	6.250
15	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Vạn Phúc)	4.000	2.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
16	Đất thuộc Khu dân cư Bắc thị trấn Ninh Giang thuộc xã Đồng Tâm có mặt cắt đường Bn ≤ 13,5m	4.000	2.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
17	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn còn lại)	3.000	1.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.750
18	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.250	3.500

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 10.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	3,0	6.750	1.350	3,0	4.050	1.000	3,0	3.000	1.120	3,0	3.360	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650
2	1.350	3,0	4.050	900	3,0	2.700	800	3,0	2.400	800	3,0	2.400	500	3,0	1.500	450	3,0	1.350
3	1.000	2,0	2.000	650	2,0	1.300	550	2,0	1.100	550	2,0	1.100	450	2,0	900	350	2,0	700
4	800	2,0	1.600	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640
5	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640	300	2,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

11. Huyện Thanh Miện

Bảng 11.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Ven đường tỉnh 392 đoạn thuộc xã Đoàn Tùng (đoạn từ nối rẽ vào UBND xã Đoàn Tùng đến ngã 3 đường rẽ vào nhà tưởng niệm Nguyễn Lương Bằng)	10.000	5.000	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	23.000	10.000
2	Đất thuộc khu trung tâm thương mại chợ Thông xã Đoàn Tùng	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
3	Ven đường tỉnh 392 đoạn còn lại thuộc xã Đoàn Tùng	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
4	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc điểm dân cư Chương xã Lam Sơn)	7.000	3.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.400	7.000
5	Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn qua các xã Tứ Cường, Cao Thắng)	6.000	3.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	13.200	6.000
6	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Thanh Tùng và đoạn còn lại thuộc xã Lam Sơn)	6.000	3.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	13.200	6.000
7	Đất ven đường tỉnh 392B (đoạn qua các xã Thanh Giang, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Tiền Phong)	5.000	2.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000
8	Đất ven đường tỉnh lộ 399 (đoạn thuộc xã Tứ Cường)	5.000	2.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.250

9	Đất ven đường tỉnh lộ 396 (thuộc xã Chi Lăng Nam)	4.000	2.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.800	4.000
10	Đất ven đường tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc các xã Phạm Kha, Đoàn Tùng, Hồng Quang và Tân Trào)	4.000	2.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.800	4.000
11	Đất ven đường tỉnh lộ 392C (đoạn thuộc các xã Lê Hồng, Đoàn Kết và Tân Trào)	4.000	2.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.800	4.000
12	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.250	2.800

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 11.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	3,0	6.750	1.350	3,0	4.050	1.000	3,0	3.000	1.120	3,0	3.360	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650
2	1.350	3,0	4.050	900	3,0	2.700	800	3,0	2.400	800	3,0	2.400	500	3,0	1.500	450	3,0	1.350
3	1.000	2,0	2.000	650	2,0	1.300	550	2,0	1.100	550	2,0	1.100	450	2,0	900	350	2,0	700
4	800	2,0	1.600	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640
5	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640	300	2,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

12. Huyện Tứ Kỳ

Bảng 12.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 10 (đoạn thuộc xã Nguyên Giáp)	8.000	4.000	2,5	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	6.800
2	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc địa bàn các xã Hưng Đạo và Nguyên Giáp)	8.000	4.000	2,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	6.000
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Quảng Nghiệp, Đại Hạp, Dân Chủ)	8.000	4.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	6.000
4	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc địa bàn các xã Đại Sơn, Quang Phục, Văn Tố, Cộng Lạc, Tiên Động)	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250
5	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc các xã Quang Trung, Tái Sơn)	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250
6	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Minh Đức)	6.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.000
7	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc các xã Hà Thanh, Hà Kỳ, xã Nguyên Giáp đoạn từ giáp phố Quý Cao đến giáp xã Hà Thanh)	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100
8	Ven đường gom đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100
9	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 12.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200
2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960
5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.